

GIẢI PHÁP NÂNG CAO TỶ SUẤT SINH LỜI CỦA CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

NGUYỄN THÁI MỸ ANH

Tỷ suất sinh lời được đo lường bởi lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là cơ sở để các Quỹ Tín dụng nhân dân đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh doanh. Số liệu thứ cấp thu thập giai đoạn 2016-2021 cho thấy, tỷ suất sinh lời ROE của các Quỹ Tín dụng nhân dân Trà Vinh dao động liên tục và không đồng đều. Qua đó cho thấy, tình hình hoạt động kinh doanh của các Quỹ này tại tỉnh Trà Vinh chưa mang tính ổn định. Nghiên cứu này tìm kiếm những nguyên nhân ảnh hưởng đến ROE của các Quỹ Tín dụng nhân dân tại tỉnh Trà Vinh, từ đó, đề xuất một số giải pháp thích hợp góp phần giúp các Quỹ nâng cao tỷ suất sinh lời một cách hiệu quả hơn.

Từ khóa: Tỷ suất sinh lời, ROE, Quỹ tín dụng nhân dân

SOLUTIONS TO IMPROVE THE PROFITABILITY OF PEOPLE'S CREDIT FUNDS OF TRA VINH PROVINCE

Nguyen Thai My Anh

The rate of return as measured by return on equity (ROE) is the basis for People's Credit Funds to fully evaluate business performance. Secondary data collected in the period of 2016-2021 shows that the ROE of Tra Vinh People's Credit Funds fluctuates continuously and unevenly. Thereby it shows that the business situation of these funds in Tra Vinh province is not stable. This study looks for the causes affecting the ROE of People's Credit Funds in Tra Vinh province, thereby proposing appropriate solutions to help these funds improve their profitability.

Keywords: Rate of return, ROE, People's Credit Funds

Ngày nhận bài: 7/2/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 24/2/2023

Ngày duyệt đăng: 2/3/2023

Cơ sở lý thuyết

Lê Quốc Thọ (2019) nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lời bởi ROE của 18 Quỹ Tín dụng nhân dân (QTDND) tại tỉnh Lâm Đồng (2009-2018). Phân tích với phần mềm Stata, thực hiện hồi quy dữ liệu bảng với 3 mô hình: Pooled OLS, FEM và REM kết hợp với các phương pháp kiểm định như: F-test, Bruesch-Pagan và Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp, nghiên cứu đo lường tỷ suất sinh lời ROE thông qua các biến độc lập như: Quy mô tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tăng

trường vốn huy động, tỷ lệ nợ xấu, tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Kết quả nghiên cứu của mô hình FEM cho thấy, tỷ suất sinh lời ROE có mối quan hệ cùng chiều với quy mô tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu và lạm phát. Trái lại, tỷ suất sinh lời ROE có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng kinh tế. Riêng tăng trưởng vốn huy động không có tác động đến tỷ suất sinh lời của các QTDND tại tỉnh Lâm Đồng (2009-2018).

Nghiên cứu của Hồ Thị Lam và cộng sự (2017) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam (2007 – 2015) thông qua 02 chỉ số đo lường tỷ suất sinh lời bao gồm: Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) và ROE làm biến phụ thuộc; các biến độc lập: Quy mô tổng tài sản, tỷ lệ vốn cho vay so với tiền gửi, vốn chủ sở hữu, thị phần NHTM, lãi suất, thời gian hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ, GDP và lạm phát. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 35 NHTM Việt Nam (2007 – 2015), sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để thực hiện tuần tự mô hình hồi quy trên cả 03 mô hình OLS, FEM, REM và sử dụng phương pháp FGLS để khắc phục khuyết tật của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Quy mô tổng tài sản, tỷ lệ vốn cho vay so với tiền gửi, vốn chủ sở hữu và GDP tác động cùng chiều (tích cực) với ROA; thời gian hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ tác động ngược chiều (tiêu cực) với ROA. Đối với ROE, các biến độc lập về quy mô tổng tài sản, thị phần NHTM, lãi suất, tỷ lệ vốn cho vay so với tổng tiền gửi, GDP tác động cùng chiều trong khi các biến



KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

R-sq: 0,6388

ROE	Coef	P> z
QMTTS	-69,65229	0,058
TLVCSH	6,345272	0,005***
TLVHD	244,0145	0,000***
TLNX	-2,9125	0,000***
HQCP	-635,9436	0,000***
LS	-5,176476	0,184
GDP	0,0025232	0,234
CPI	-5,670619	0,081
Cons	1197,89	0,0002

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 15.1

vốn chủ sở hữu, chi phí dự phòng, chi phí hoạt động, thời gian hoạt động, lạm phát tác động ngược chiều. Nghiên cứu không tìm thấy tác động của 3 yếu tố về thị phần NHTM, lãi suất và lạm phát đến ROA của ngân hàng

Nghiên cứu của Samina (2013) được tiến hành với 32 ngân hàng tại Pakistan (2006-2010) với các yếu tố: Tổng tài sản, tiền gửi tiết kiệm, dư nợ cho vay, hiệu quả hoạt động, rủi ro tín dụng, lãi suất, GDP và lạm phát làm các biến độc lập. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến với kiểm định F và Anova. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình ROE có 3 biến độc lập: Hiệu quả hoạt động, lãi suất và lạm phát tác động tiêu cực đến ROE và trái lại có 3 biến độc lập: Tổng tài sản, tiền gửi và các khoản dư nợ cho vay tác động cùng chiều đến ROE.

Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết nêu trên, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất gồm:

H1: Quy mô tổng tài sản tác động cùng chiều (+) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H2: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tác động cùng chiều (+) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H3: Tăng trưởng vốn huy động tác động cùng chiều (+) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H4: Tỷ lệ nợ xấu tác động ngược chiều (-) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H5: Hiệu quả chi phí tác động ngược chiều (mang giá trị âm) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H6: Lãi suất tác động ngược chiều (+) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H7: Tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động cùng chiều (+) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

H8: Lạm phát (CPI) tác động ngược chiều (-) với chỉ số lợi nhuận được đo lường bởi ROE.

Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp của 16 QTDND tại tỉnh Trà Vinh (2016-2021). Bằng phương pháp định lượng, tác giả sử dụng phần mềm Stata 15.1 để đo lường đánh giá tỷ suất lợi nhuận của các QTDND tỉnh Trà Vinh (2016-2021). Mô hình nghiên cứu tổng quát có dạng:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 QMTTS_{i1} + \beta_2 TLVCSH_{i2} + \beta_3 TLVHD_{i3} + \beta_4 TLNX_{i4} + \beta_5 HQCP_{i5} + \beta_6 LS_{i6} + \beta_7 GDP_{i7} + \beta_8 CPI_{i8} + \epsilon_{it}$$

Trong đó, các biến độc lập bao gồm:

Quy mô Tổng tài sản (QMTTS) được tính Logarith;

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TLVCSH): Vốn chủ sở hữu/Tổng dư nợ cho vay;

Tỷ lệ vốn huy động (TLVHD): Vốn huy động/Tổng tài sản;

Tỷ lệ nợ xấu (TLNX): Tổng nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay;

Hiệu quả chi phí (HQCP): Chi phí/Thu nhập;

Lãi suất danh nghĩa hằng năm (LS);

Tăng trưởng kinh tế (GDP): Tăng trưởng GDP hằng năm;

Tỷ lệ lạm phát (CPI): Tỷ lệ lạm phát hằng năm;

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng tín dụng: (Tổng dư nợ năm t - Tổng dư nợ năm (t-1))/Tổng dư nợ năm (t-1);

i: 1, 2, 3, 4,... 16 (Số lượng của 16 QTDND); t: 1, 2, 3, 4, 5, 6 (Số năm của dữ liệu thứ cấp: từ 2016 - 2021);

wit: Hạng nhiễu gộp

Kết quả kiểm định

Nghiên cứu tiến hành thực hiện chạy 2 mô hình Fixed Effects (FEM) và mô hình Random (REM) kết hợp việc thực hiện kiểm định Hausman. Kết quả của mô hình nghiên cứu này cho thấy: Prob > chi2 = 0,9141 tương ứng P value = 0,9141 > 0,05 nên nghiên cứu trong trường hợp này đã lựa chọn mô hình REM.

Nghiên cứu dùng kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian để kiểm định phương sai số thay đổi cho kết quả Prob > chi2 = 0,1001 > 0,05. Kết quả cho thấy, có 4 biến độc lập: TLVCSH, TLVHD, TLNX, HQCP có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời ROE.

Nghiên cứu dùng kiểm định Wooldridge cho nghiên cứu theo dữ liệu bảng với lệnh xtserial, kết quả kiểm định cho thấy, giá trị của Prob > F = 0,8049 > 0,10 nghĩa là mô hình nghiên cứu này không có hiện tượng tương quan chuỗi.

Nghiên cứu dùng kiểm định Collin cho mô hình REM để đo lường tăng trưởng tín dụng. Kết quả cho thấy các biến độc lập đều đạt giá trị VIF < 10, nghĩa là mô hình nghiên cứu này không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Dựa vào kết quả nghiên cứu từ bảng trên, phương trình của mô hình nghiên cứu có dạng:

$$ROE_{it} = 1197,89 + 6,345272TLVCSH_{it} + 244,0145TLVHDI_{it} - 2,9125 TLNX_{it} - 635,9436HQCP_{it} + \epsilon_{it}$$

Kết quả của mô hình nghiên cứu với giá trị P value: $P > |z| < 0,05$ cho thấy, có 4 biến độc lập có TLVCSH, TLVHD, TLNX, HQCP trong đó có 3 biến độc lập đạt $P > |z|$ đạt mức là 0,000 tương ứng với mức ý nghĩa 99,9% bao gồm: TLVHD, TLNX, HQCP. Nghiên cứu có 2 biến độc lập: TLNX, HQCP có hệ số Coef âm tương ứng lần lượt đạt giá trị: (-2,9125) và (-635,9436) điều này có nghĩa khi gia tăng lợi nhuận ROE thì 2 biến độc lập này phải giảm với hệ số Coef âm tương ứng (-2,9125), (-635,9436) là phù hợp với hoạt động kinh doanh trong thực tế. Riêng biến độc lập TLVCSH đạt giá trị dương là: 244,0145 phù hợp với giả định lý thuyết có nghĩa là khi TLVCSH gia tăng hợp lý sẽ làm gia tăng lợi nhuận ROE, điều này phù hợp với thực tế trong quá trình hoạt động kinh doanh của các QTDND.

Tuy nhiên, trong mô hình nghiên cứu này biến LS không có ý nghĩa và hệ số Coef mang giá trị âm. Biến độc lập còn lại LS với hệ số Coef đạt giá trị âm (-5,176476) trái ngược với giả định lý thuyết. Trường hợp này được giải thích trên thực tế thì lãi suất là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn huy động của các thành viên tại các QTDND trong quá trình thực hiện hoạt động kinh doanh vì các QTDND có mức lãi suất linh hoạt tùy theo từng thời vụ (cụ thể vào khoảng thời gian không phải vào mùa vụ nên các thành viên của QTDND không có nhu cầu vay vốn thì lãi suất của một số QTDND sẽ bị giảm lãi). Vì thế, lãnh đạo của các QTDND luôn chú ý đến mức lãi suất và thời hạn cho vay cần phù hợp và linh hoạt để đảm bảo nguồn lợi nhuận ổn định cho các QTDND Trà Vinh trong quá trình thực hiện hoạt động cho vay.

Kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy, R-Square đạt giá trị 0,6388 có nghĩa là mô hình nghiên cứu chịu sự thay đổi của R-Square với giá trị tương ứng đạt 63,88% thông qua 8 biến độc lập: QMTTS, TLVCSH, TLVHD, TLNX, HQCP, LS, GDP, CPI.

Giải pháp đề xuất

Với các kết quả nghiên cứu nêu trên, bài viết đề xuất một số giải pháp góp phần giúp các QTDND tỉnh Trà Vinh nâng cao tỷ suất sinh lời trong thời gian tới gồm:

- Về tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TLVCSH) và tỷ lệ vốn huy động (TLVHD), QTDND cần tập trung nghiên cứu thị trường tín dụng và lập kế hoạch sử dụng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu thực tế mang lại nguồn lợi nhuận ổn định nhằm góp phần đảm bảo tài sản và nguồn vốn đủ để thực hiện cho quá trình

hoạt động kinh doanh. Cần chú ý: đa dạng hóa các phương thức huy động vốn với nhiều kỳ hạn khác nhau, gia tăng số lượng thành viên tham gia về cả về số lượng và chất lượng, sử dụng hiệu quả vốn tự có và quỹ dự trữ theo hướng tính cực, gia tăng tỷ trọng dư nợ cho vay đối với khách hàng an toàn và cân đối tỷ lệ giữa nguồn vốn huy động với dư nợ cho vay một cách hợp lý.

- Về tỷ lệ nợ xấu (TLNX), QTDND cần tăng cường khả năng khai thác thông tin của khách hàng một cách đầy đủ và chính xác; cán bộ tín dụng thực hiện nghiêm túc, thường xuyên công tác thanh tra, kiểm soát trước, trong và sau khi khách hàng vay vốn; đồng thời, chấp hành nghiêm khuyến cáo của Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng hợp tác xã đảm bảo kiểm soát tỷ lệ nợ xấu trong mức cho phép và luôn thể hiện tốt phẩm chất đạo đức. Bên cạnh đó, các QTDND cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng có liên quan để hỗ trợ đầu ra sản phẩm cho nông dân giúp nông dân có được lợi nhuận ổn định trong tiêu thụ sản phẩm góp phần nâng cao chất lượng tín dụng đạt hiệu quả cao.

- Về hiệu quả chi phí, QTDND cần hạn chế những hạng mục chi phí ở mức chi phí cao trong những hoạt động về tập huấn đào tạo đại trà, hoạt động giao tế từ những tổ chức có liên quan và hạn chế nợ xấu phát sinh làm gia tăng chi phí quản lý, chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Thêm vào đó, tăng cường một số dịch vụ phục vụ nhu cầu khách hàng như hỗ trợ thanh toán tiền điện nước, bán sản phẩm chéo.

Tài liệu tham khảo

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng;
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 về Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro;
3. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các QTDND tỉnh Trà Vinh (2016-2021);
4. Lê Quốc Thọ (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của các QTDND tại tỉnh Lâm Đồng, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh;
5. Samina (2013), Samina Riaz & Ayub Mehar (2013), "The impact of bank specific and Macroeconomic indicators on the Profitability of commercial banks", *The Romanian Economic Journal*, XVI no.47; 91-111.

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Thái Mỹ Anh
 Trường Đại học Trà Vinh
 Email: myanh@tvu.edu.vn

Với Di sản kiểu E (Địa tầng), trong khu vực nghiên cứu có mặt 8 phân vị địa tầng tuổi từ Proterozoi đến Đệ tứ; bao gồm các hệ tầng: Tắc Pồ, Phong Hanh, Mang Giang, Ea Sup, Nha Trang, Sông Ba, Kon Tum, Đại Nga và các trầm tích Đệ tứ. Nổi bật trong số các di sản kiểu này là ranh giới giữa đá bazan và đá granit ở phía Bắc gành Đá đĩa; tại Hòn Yến quan sát các đá bazan thuộc ba pha phun trào khác nhau.

Di sản kiểu F (Khoáng vật, khoáng sản) cũng là 1 trong 9 kiểu di sản địa chất của CVĐC Phú Yên. Các điểm di sản Khoáng vật, khoáng sản bao gồm than bùn Hảo Sơn; quặng sắt Phong Hanh; bauxit Mỹ Lương; thạch anh chùa Đá Trắng; thạch anh Hòa Thắng (gành đá Hòa Thắng). Còn Di sản địa chất kiểu H (Kinh tế địa chất) là các mỏ khoáng đã ngừng khai thác, các mỏ nước khoáng nóng. Trong khu vực nghiên cứu có các điểm di sản kinh tế địa chất như: mỏ nước khoáng nóng Phú Sen, moong khai thác mỏ đá gabro ốp lát Sơn Xuân, moong khai thác mỏ diatomit Hòa Lộc, mỏ đá Xuân Dục, mỏ đá Chóp Chài,...

Cũng nằm trong 9 kiểu di sản địa chất của CVĐC Phú Yên là Di sản kiểu I (Kiến tạo). Trên diện tích của tỉnh đặc trưng các hệ thống đứt gãy, phát triển chủ yếu theo 3 phương chính: Đông Bắc - Tây Nam, Tây Bắc - Đông Nam và á kinh tuyến. Nổi bật là hoạt động của đới đứt gãy sông Ba. Đó là đới đứt gãy rất lớn và đã từng hoạt động rất tích cực, bắt đầu cách ngày nay khoảng 250 triệu năm trước và vẫn còn liên tục đến ngày hôm nay. Cuối cùng là Di sản kiểu L (Đệ tứ - Địa chất biển và các di sản tương tác lục địa đại dương). Thuộc về kiểu này có các bãi cát trải dài dọc theo ven biển tỉnh Phú

Yên: bãi biển Tuy Hòa, bãi Môn, bãi Từ Nham, bãi Ngang, bãi Rạng,... diềm đá bãi biển (beach rock) ở mũi Mom Đờm; doi cát nổi đảo ở Nhất Tự Sơn.

Bên cạnh đó, Phú Yên còn là vùng đất có các giá trị tiêu biểu về đa dạng sinh học. Tỉnh Phú Yên có 3 kiểu rừng chính là rừng kín lá rộng thường xanh, đây là kiểu rừng phổ biến ở Phú Yên chiếm 96,5% diện tích rừng tự nhiên; rừng rụng lá (khộp), kiểu rừng này chiếm tỷ lệ 3,5% diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh; rừng trồng, hiện có 20.963 ha rừng trồng và khoảng 8,4 triệu cây phân tán (tương đương 4.200 ha), gồm các loại cây chủ yếu như keo tai tượng, xà cừ, phi lao, điều, dầu rái, sao đen, gỗ đỏ, muồng đen, giáng hương và một số loại khác. Hệ động thực vật rừng Phú Yên khá phong phú, có 43 họ chim với 114 loài (trong đó có 7 loài quý hiếm). Thú có 20 họ với 51 loài (trong đó có 21 loài quý hiếm), bò sát có 3 họ với 22 loài (trong đó có 2 loài quý hiếm). Phú Yên có sinh thái rừng đặc sắc, như Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng Krông Trai. Đây là điều kiện rất thuận lợi để phát triển đa dạng dịch vụ du lịch sinh thái rừng. Vùng biển ven bờ của Phú Yên được chia thành 4 hệ sinh thái chính gồm hệ sinh thái đầm Cù Mông, hệ sinh thái đầm Ô Loan, hệ sinh thái cửa sông, ven biển và hệ sinh thái rạn san hô. Các hệ sinh thái này đều có giá trị đa dạng sinh học lớn, có giá trị cảnh quan và tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao,... Tổng diện tích rạn san hô ở vùng biển ven bờ Phú Yên vào khoảng trên 300 ha, gần bằng 1/2 ở vịnh Nha Trang và bằng khoảng 2/3 ở Phú Quốc. Diện tích rạn lớn nhất thuộc về khu vực An Hải - An Chấn (167,2 ha), chiếm hơn 1/2 diện tích. Trong đó

rạn lớn nhất ở Bãi Gõ thuộc Xã An Chấn (39,4 ha), Hòn Chùa - An Chấn (32,73 ha).

Định hướng xây dựng công viên địa chất toàn cầu

Song song với kế hoạch phát triển kinh tế, tỉnh cũng đã quan tâm phát huy giá trị di sản công viên địa chất, hướng đến danh hiệu của UNESCO. Tỉnh xác định mục tiêu xây dựng Công viên địa chất Phú Yên hướng tới danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản; phát triển KT-XH bền vững dựa trên danh hiệu Công viên địa chất quốc gia và toàn cầu; góp phần tạo bước đột phá cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế, kết nối Phú Yên với các đối tác trong Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO. Về giải pháp phát triển bền vững phát huy giá trị di sản địa chất ở khu vực dự kiến thành lập Công viên địa chất Phú Yên, TS. Nguyễn Văn Toàn, Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Quy hoạch nông nghiệp nông thôn cho rằng xây dựng Công viên địa chất toàn cầu sẽ đáp ứng được hai mục tiêu lớn là bảo tồn và phát huy giá trị của di sản địa chất. Bên cạnh đó, cần tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng, đội ngũ quản lý về giá trị của Công viên địa chất.

Những việc tỉnh Phú Yên cần làm là phát huy đúng hướng các giá trị này một cách toàn diện, có hiệu quả kinh tế cao với tầm nhìn dài hạn và bền vững, thông qua việc lựa chọn các mô hình và chiến lược phát triển phù hợp. Hiện nay, Phú Yên đang thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050. Đây là điều kiện thuận lợi để Phú Yên quy hoạch chi tiết, xây dựng Đề án Công viên địa chất Phú Yên. ■